

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2025/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 4 - 2025

“V/v: Ly hôn và nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thoan và bà Nguyễn Thị Hòe

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 232/2024/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn và nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Mai Ngọc T; sinh năm 1990;

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn C, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mai H; sinh năm 1997;

Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Hiện trú tại: H -15366, B, CHLB Đ. Có đơn xin vắng mặt.

Thân nhân của chị Nguyễn Thị Mai H: Bà Nguyễn Thị P; địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Là mẹ đẻ của bị đơn. Có trình bày xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 18/11/2024 và Bản tự khai, anh Mai Ngọc T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Ngọc T và chị Nguyễn Thị Mai H sau quá trình tìm hiểu và đã đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 23/5/2019 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh T và chị H về sống chung với gia đình chồng tại xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2023, chị H xuất cảnh sang CHLB Đ làm việc, gửi tiền về phụ giúp gia đình. Thời gian đầu sống và làm việc tại CHLB Đ, chị H vẫn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm chồng và con. Về sau, chị H ít gọi điện thoại về, khi anh T hỏi thì chị luôn nói lý do công việc bận rộn không có thời gian gọi. Mỗi lần gọi điện chị H luôn có thái độ xem thường và luôn kiểm soát để gây sự. Anh T thấy tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt dần mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, thiếu tin tưởng và cảm thông chia sẻ trong cuộc sống. Mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn, gia đình hai bên động viên nhưng không có kết quả. Nay anh T cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể kéo dài cuộc hôn nhân này nữa nên anh T viết đơn này kính mong Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mai H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, cháu tên Mai Quỳnh T1, sinh năm 2019. Do công việc làm ăn xa nhà nên hiện nay anh T giao cháu T1 cho ông bà ngoại chăm sóc. Nguyên vọng sau khi ly hôn sẽ giao cháu T1 cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng và anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về phía bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình có công văn đề nghị Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của chị Nguyễn Thị Mai H. Tại Công văn số 32/CV-PA08 ngày 03/01/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q cung cấp thông tin chị Nguyễn Thị Mai H, sinh ngày 24/8/1997 đã xuất cảnh rời Việt Nam ngày 31/01/2023. Theo anh T và bà Nguyễn Thị P (mẹ đẻ của chị H) cung cấp hiện chị Nguyễn Thị Mai H đang cư trú tại H -15366, B, CHLB Đ.

Ngày 21/02/2025 và ngày 31/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã có buổi làm việc với thân nhân của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H là bà Nguyễn Thị P (mẹ đẻ). Trong các buổi làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành lấy lời khai của bà P với các nội dung liên quan đến việc anh T xin ly hôn chị H, cụ thể như sau: Chị Nguyễn Thị Mai H là con gái của bà, chị H có cung cấp địa chỉ cho bà đúng như trong đơn khởi kiện mà anh T đã cung cấp cho Tòa án, cụ thể: Hoppegartener strabe 4 -15366, B, CHLB Đ. Trong thời gian làm ăn và sinh sống tại CHLB Đức con gái bà vẫn thường xuyên gọi điện thoại về hỏi thăm sức khỏe bà và cháu T1. Trước khi ly hôn hai vợ chồng T và H có gọi điện thoại thông báo cho bà. Bà cũng đã thông báo cho chị H biết việc bà đã nhận được thông báo thụ lý về việc ly hôn của Tòa án. Về tình cảm: T và H kết hôn vào ngày

23/5/2019 tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn T và H về sống chung với gia đình chồng tại thôn C, xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Về con chung: Vợ chồng anh T và chị H có 01 con chung, cháu tên Mai Quỳnh T1, sinh năm 2019. Do công việc làm ăn xa nhà nên hiện nay anh T và chị H giao cháu T1 cho bà chăm sóc. Bà P đồng ý chăm sóc nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi chị H về Việt Nam. Về tài sản: Bà có hỏi nhưng T và H nói vợ chồng tự thỏa thuận

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã gửi văn bản gửi đến Đ1 tại CHLB Đ để tiến hành các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H. Vào ngày 31/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã nhận được bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đơn đề nghị giải quyết sớm, giấy ủy quyền có chứng thực của Đ1 tại CHLB Đ do người được ủy quyền là bà Nguyễn Thị P đến giao nộp tại Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh T và chị H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Ngọc T, xử cho anh Mai Ngọc T được ly hôn chị Nguyễn Thị Mai H.

Về con chung: Chấp nhận nguyện vọng của anh Mai Ngọc T, giao cháu Mai Quỳnh T1, sinh năm 2019 cho chị Nguyễn Thị Mai H chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con với số tiền mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án; lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Theo thông tin cung cấp của Phòng Q Công an tỉnh Q thì chị Nguyễn Thị Mai H đã sử dụng hộ chiếu số K0493950 xuất cảnh ngày 31/01/2023 qua Cửa khẩu Sân bay quốc tế N, hiện chưa thấy thông tin nhập cảnh

nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự; thực hiện giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho người thân (mẹ đẻ) của chị H để người thân thông báo cho chị H biết nội dung liên quan đến việc anh T xin ly hôn chị H theo đúng quy định của pháp luật. Vào ngày 31/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã nhận được bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đơn đề nghị giải quyết sớm của chị Nguyễn Thị Mai H, giấy ủy quyền có chứng thực của Đ1 tại CHLB Đ.

Tại phiên toà hôm nay anh T và chị H đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Ngọc T và chị Nguyễn Thị Mai H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 23/5/2019 là hôn nhân hợp pháp. Năm 2023, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, thiếu tin tưởng và cảm thông chia sẻ trong cuộc sống, mặc dù sau nhiều lần hai vợ chồng đã cố hàn gắn, gia đình hai bên động viên nhưng không có kết quả. Trong Bản tự khai anh T và chị H đều đề nghị Tòa án xử cho anh và chị được ly hôn với nhau. Hội đồng xét xử thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T xử cho anh Mai Ngọc T được ly hôn chị Nguyễn Thị Mai H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh Mai Ngọc T và chị Nguyễn Thị Mai H có 01 con chung, cháu tên Mai Quỳnh T1, sinh năm 2019. Hiện cháu T1 đang sống cùng bà ngoại. Nguyên vọng sau khi ly hôn anh T sẽ giao cháu T1 cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng và anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Xét thấy nguyện vọng của anh T vì lý do đi làm ăn xa nhà, cháu Mai Quỳnh T1 hiện đang sống ổn định với bà Nguyễn Thị P (là mẹ đẻ của bị đơn). Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận nguyện vọng của anh T để giao con chung cho chị Nguyễn Thị Mai H chăm sóc nuôi dưỡng và buộc anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 05/2025 cho đến khi cháu T1 trưởng thành. Do chị H đang cư trú ở nước ngoài

nên chưa thể trực tiếp chăm sóc con. Trong quá trình làm việc với bà Nguyễn Thị P (là mẹ đẻ của bị đơn) và bà P đồng ý tạm thời chăm sóc nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi chị H về Việt Nam.

[2.3]. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Mai Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[2.5]. Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài anh T phải chịu theo quy định: anh Mai Ngọc T đã nộp đủ số tiền 1.310.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 277, Điều 228, Điều 147, Điều 153, Điều 464, Điều 469, Điều 474, khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Mai Ngọc T được ly hôn chị Nguyễn Thị Mai H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Mai Quỳnh T1, sinh ngày 23/8/2019 cho chị Nguyễn Thị Mai H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hiện tại chị Nguyễn Thị Mai H đang cư trú ở nước ngoài nên tạm giao cháu Mai Quỳnh T1 cho bà Nguyễn Thị P (mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Mai H) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị H về Việt Nam, bà P có trách nhiệm giao cháu T1 lại cho chị H nuôi dưỡng.

Buộc anh Mai Ngọc T phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 05/2025 cho đến khi cháu Mai Quỳnh T1 trưởng thành.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí và lệ phí ủy thác tư pháp: Anh Mai Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai

số 0005171 ngày 21/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình, anh Mai Ngọc T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Anh Mai Ngọc T phải chịu 1.310.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (anh Mai Ngọc T đã nộp đủ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Án sơ thẩm xét xử công khai, anh Mai Ngọc T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Chị Nguyễn Thị Mai H có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QB;
- Cục THADS tỉnh QB;
- UBND xã Xuân Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn, lưu DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thái Sơn